

Số: /QĐ-SCT

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2022**

**GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương; Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020;*

*Căn cứ Thông báo số 114/TB-STC ngày 18/7/2023 của Sở Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2022 của Sở Công Thương Hà Tĩnh (theo Phụ lục I và Biểu số 4 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, Giám đốc Trung tâm Khuyến công & Xúc tiến Thương mại tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, PTKT.

**GIÁM ĐỐC**

**Hoàng Văn Quảng**

**Phụ lục I****THUYẾT MINH SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày 20/7/2023 của Giám đốc Sở Công Thương)

**1. Tổng hợp Sở Công Thương**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 219.827.481 đồng, trong đó:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: 20.000.000 đồng;
  - + Nguồn thu phí được để lại: 199.827.481 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 13.857.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 1.413.590.900 đồng, trong đó:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: 1.265.772.000 đồng;
  - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 147.818.900 đồng.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 13.796.474.800 đồng, trong đó:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: 13.686.592.400 đồng;
  - + Nguồn phí được để lại: 109.882.400 đồng.
- Dự toán bị hủy: 1.262.179.600 đồng
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 431.763.981 đồng, trong đó:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: 194.000.000 đồng;
  - + Nguồn thu phí được để lại: 237.763.981 đồng.
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022:
  - + Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang: 292.179.359 đồng;
  - + Trích 40% thực hiện CCTL năm 2022: 111.549.358 đồng;
  - + Chi từ nguồn CCTL năm 2022: 0 đồng;
  - + Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện: 403.728.717 đồng.

**2. Chi tiết đơn vị trực thuộc****2.1. Văn phòng Sở Công Thương:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 219.827.481 đồng, trong đó:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: 20.000.000 đồng;
  - + Nguồn thu phí được để lại: 199.827.481 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 9.295.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 723.630.900 đồng, trong đó:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: 575.812.000 đồng;
  - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 147.818.900 đồng.

- Kinh phí quyết toán trong năm: 9.694.514.800 đồng, trong đó:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: 9.584.632.400 đồng;
  - + Nguồn phí được để lại: 109.882.400 đồng.
- Dự toán bị hủy: 112.179.600 đồng, thực hiện chi không hết dự toán kinh phí không tự chủ.
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 431.763.981 đồng, trong đó:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: 194.000.000 đồng;
  - + Nguồn thu phí được để lại: 237.763.981 đồng.
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022:
  - + Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang: 119.953.709 đồng;
  - + Trích 40% thực hiện CCTL năm 2022: 59.127.560 đồng;
  - + Chi từ nguồn CCTL năm 2022: 0 đồng;
  - + Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện: 179.081.269 đồng.

## **2.2. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại:**

- Số dư kinh phí năm 2021 chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 4.472.000.000 đồng.
- Dự toán bổ sung trong năm: 779.960.000 đồng, trong đó:
  - + Bổ sung dự toán trong năm 500.000.000 đồng tổ chức Hội chợ sản phẩm OCOP và đặc sản Hà Tĩnh;
  - + Bổ sung dự toán trong năm 80.000.000 đồng tham gia gian hàng tại Hội chợ Vietnam Expo;
  - + Bổ sung dự toán trong năm 199.960.000 đồng tổ chức Tuần lễ nông sản, sản phẩm công nghiệp NTTB, làng nghề Hà Tĩnh tại Hà Nội.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 4.101.960.000 đồng.
- Dự toán bị hủy: 1.150.000.000 đồng nguồn kinh phí khuyến công không sử dụng hết do hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất có thực hiện khảo sát, lập hồ sơ nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt để giải ngân.
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022:
  - + Năm 2021 chuyển sang: 172.225.650 đồng;
  - + Trích 40% từ nguồn thu sự nghiệp năm 2022: 52.421.798 đồng;
  - + Chi phục vụ cải cách tiền lương năm 2022: 0 đồng;
  - + Số dư năm 2022 chuyển sang năm 2023 thực hiện: 224.647.448 đồng./

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ TĨNH

Biểu số 4

Chương: 416

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày 20/7/2023 của Giám đốc Sở Công Thương)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Khuyến công và XTTM
1	2	3	4	5=4-3	6	7
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>					
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>193.02</b>	<b>193.02</b>	<b>-</b>	<b>193.02</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Thu lệ phí</b>	<b>0.15</b>	<b>0.15</b>		<b>0.15</b>	
1.1	Lệ phí cấp phép công bố hợp chuẩn hợp quy	0.15	0.15		0.15	
<b>2</b>	<b>Thu phí</b>	<b>192.871</b>	<b>192.87</b>	<b>-</b>	<b>192.87</b>	
2.1	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh thương mại	55.00	55.00	-	55.00	
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình điện	80.871	80.871	-	80.871	
2.3	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	8.50	8.50	-	8.50	

2.4	Phí thẩm định cấp phép hoạt động vật liệu nổ Công nghiệp	9.25	9.25	-	9.25	
2.5	Phí Thẩm định thuộc lĩnh vực dầu khí	0.60	0.60		0.60	
2.6	Phí cấp phép sản xuất kinh doanh rượu	2.20	2.20		2.20	
2.7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	35.25	35.25	-	35.25	
2.8	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động hóa chất	1.20	1.20	-	1.20	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>109.88</b>	<b>109.88</b>	<b>-</b>	<b>109.88</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>109.88</b>	<b>109.88</b>		<b>109.88</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	109.88	109.88		109.88	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>45.202</b>	<b>45.20</b>	<b>-</b>	<b>45.20</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>0.15</b>	<b>0.15</b>		<b>0.15</b>	
1.1	Lệ phí cấp phép Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt nam	0.15	0.15		0.15	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>45.052</b>	<b>45.05</b>		<b>45.05</b>	
2.1	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh thương mại	8.087	8.087		8.087	
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình điện	27.500	27.500		27.500	
2.3	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	7.050	7.050		7.050	

2.4	Phí thẩm định cấp phép hoạt động vật liệu nổ Công nghiệp	0.925	0.925		0.925	
2.5	Phí thẩm định thuộc lĩnh vực dầu khí	0.850	0.850		0.850	
2.6	Phí cấp phép sản xuất kinh doanh rượu	0.220	0.220		0.220	
2.7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	0.300	0.300		0.300	
2.8	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động hóa chất	0.120	0.120		0.120	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>13,686.59</b>	<b>13,686.59</b>	<b>-</b>	<b>9,584.63</b>	<b>4,101.96</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>6,659.97</b>	<b>6,659.97</b>		<b>6,659.97</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,175.00	6,175.00		6,175.00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	484.97	484.97		484.973	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>15.11</b>	<b>15.11</b>		<b>15.11</b>	<b>-</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.11	15.11		15.11	
<b>3</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>7,011.51</b>	<b>7,011.51</b>		<b>2,909.55</b>	<b>4,101.96</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,641.00	1,641.00			1,641.00
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5,370.51	5,370.51		2,909.55	2,460.96
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>					
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>					